

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

Dịch vụ là một lĩnh vực hoạt động lấy hình thức lao động sống để đáp ứng đầy đủ yêu cầu của cuộc sống và sản xuất. Nó thông qua phương thức nào đó để nâng cao tất cả các hoạt động kinh tế trong lao động sản xuất và mức sống của con người, đồng thời nó cũng là sản phẩm của sức sản xuất và trình độ khoa học - kỹ thuật của loài người đã phát triển đến một giai đoạn nhất định.

3.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ; PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng của dịch vụ là các mặt của sản xuất và sinh hoạt

2. Phương thức dịch vụ rất đa dạng tùy vào các đối tượng khác nhau, dịch vụ mang tính sản xuất như in tiền tệ, vận chuyển, bảo hiểm, bảo dưỡng và sửa chữa,...; dịch vụ mang tính sinh hoạt như du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, mỹ viện.

3. Mục đích của dịch vụ: vừa để nâng cao tỷ lệ lao động sản xuất, vừa để nâng cao mức sống của con người.

3.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Dịch vụ công cộng rất đa dạng, trong chương này chỉ đề cập đến một vài loại dịch vụ mà Nhà nước phải mua của các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích (DNNCI) để phục vụ đời sống của cư dân đô thị và bảo vệ môi trường, như dịch vụ vệ sinh - môi trường,...

Một số dịch vụ thiết yếu do công cộng cung cấp cho cá nhân cũng được đề cập đến như dịch vụ đào tạo phải trả học phí,...

3.3. QUYẾT SÁCH ĐỊNH GIÁ TRONG NGÀNH DỊCH VỤ CÔNG CỘNG

Sách lược mang tính quyết định của việc định giá trong lĩnh vực dịch vụ công cộng bao gồm 2 nội dung:

- Xác định mục tiêu định giá
- Phương pháp định giá sản phẩm dịch vụ công cộng (SPDVCC)

3.3.1. Mục tiêu định giá SPDVCC đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh dịch vụ

- Định giá dịch vụ sao cho có được một mức doanh thu và lợi nhuận nhất định để duy trì và phát triển.

- Chiếm lĩnh được một tỷ lệ thị trường (thị phần) tương xứng với quy mô và uy tín của doanh nghiệp

Để thực hiện được 2 mục tiêu trên, cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau:

- + Đặt ra mức lãi ít để bán được nhiều SPDVCC
- + Điều tiết hợp lý nhu cầu (bằng chất lượng phục vụ và giá cả cạnh tranh)
- + Kích thích tiêu dùng (quảng cáo, tiếp thị,...)

3.3.2. Phương pháp định giá SPDVCC

Nói chung các cách định giá cho SPHHCC đều có thể dùng được cho SPDVCC. Riêng đối với các SPDVCC thường dùng 2 cách định giá sau đây:

a) Cách đặt giá theo uy tín của nhà "cung cấp dịch vụ" (có thể là tư nhân hay doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ - DNKDV).

Theo cách này thì "người phục vụ" phải có uy tín cao và giá cả SPDVCC của họ cũng đặt giá cao tương ứng. Do đó khi đặt giá cần tự đánh giá "vị thế" của mình trên thị trường. Cơ bản là chất lượng SPDVCC phải tương xứng với giá cả và xem thị trường có thể chấp nhận không.

b) Cách đặt giá theo phân cấp, định bậc

Sản phẩm dịch vụ phức tạp, đa dạng có chất lượng khác nhau tùy lúc, tùy khách nên nhà cung cấp không thể định giá quá tỷ mỉ. Chỉ nên chia hàng hoá ra mấy cấp, mỗi cấp lại có thể chia ra một số bậc. Chẳng hạn có thể chia ra 3 cấp theo cách phân chia các tầng lớp xã hội: bậc bình dân; bậc trung; dịch vụ cao cấp. Trong mỗi cấp lại có thang bậc chất lượng khác nhau để vừa với túi tiền của từng khách hàng.

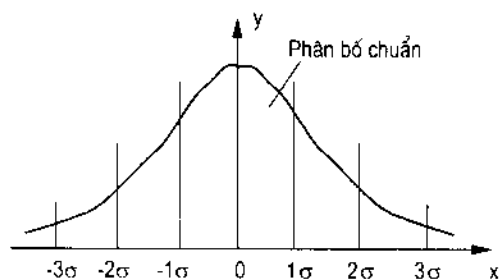
Có một gợi ý rằng "dựa theo trạng thái phân bố chuẩn" để định ra thứ bậc giá cả. Muốn thử nghiệm ý tưởng này cần có các thông tin và lần lượt xác định các tiêu chí sau:

b1: Các ngưỡng thu nhập để xếp cư dân đô thị vào các tầng lớp:

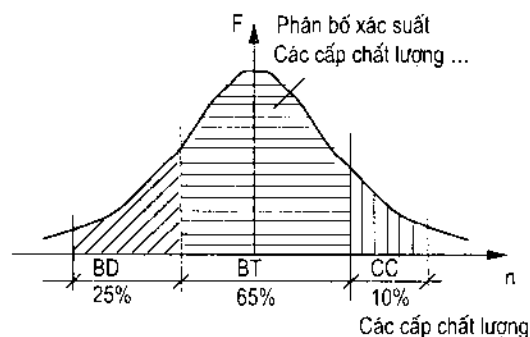
Người nghèo	Tầng lớp trung lưu	Người giàu có
Ngưỡng thu nhập: + (VD: ở đô thị VN có mức thu nhập (năm 2006) < 260000đ/ người.tháng) + Tỷ lệ người nghèo xấp xỉ 20%	Ngưỡng thu nhập: + Có thu nhập (TN) (VNĐ/ người.tháng): $260000 < TN \leq 1 \text{ triệu}$ + Tỷ lệ khoảng 65% dân số	Ngưỡng thu nhập: + Mức thu nhập: (VD: 1 gia đình có 2 vợ chồng và 2 con có $TN \geq 12 \text{ triệu}$) $TN_{bq} \geq 3 \text{ triệu/người.tháng}$ + Tỷ lệ khoảng 15% dân số

b2: Tỷ lệ các tầng lớp dân cư theo mức sống giàu - nghèo nêu trên (chỉ là 1 ví dụ)

b3: Hình dung ra một sự phân bố dân cư theo mức thu nhập để phục vụ cho việc xác định cơ cấu SPDVCC để đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị thích hợp và cuối cùng là định ra các mức giá dịch vụ vừa với túi tiền của nhiều người.



Hình 4.a: Dạng đường cong "trạng thái phân bố chuẩn"



Hình 4.b: Mô tả cơ cấu các cấp chất lượng của SPDVCC phù hợp với tỷ lệ giàu nghèo trong xã hội

Ví dụ:

BD: SPDVCC cấp bình dân (25%): (người nghèo ở Việt Nam còn khoảng 18÷13%)

BT: SPDVCC cấp bậc trung (65%)

CC: SPDVCC cao cấp (10%)

3.4. PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH GIÁ (xác định chi phí) ĐỐI VỚI SPDVCC

Như đã biết, SPDVCC là loại sản phẩm phi vật thể phục vụ cho cả cộng đồng người.

Tương tự như đối với SPHHCC, các SPDVCC cũng được chia ra làm 2 loại:

+ SPDVCC thuần tuý: Loại dịch vụ này do Nhà nước cung cấp miễn phí cho cư dân đô thị, ví dụ như:

- . Dịch vụ đảm bảo trật tự công cộng và an toàn xã hội; an ninh quốc gia;
- . Dịch vụ công cộng về chiếu sáng đô thị
- . Dịch vụ công cộng đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị
- . Bảo vệ sức khoẻ cộng đồng (phòng, chống dịch bệnh)
- . Đảm bảo các điều kiện cho giáo dục phổ cập, giáo dục cộng đồng, thực hiện pháp luật,...

.....

+ SPDVCC không thuần tuý (sử dụng hoặc hưởng thụ phải trả tiền)

Cư dân đô thị sử dụng loại dịch vụ này phải trả tiền bằng hình thức lệ phí hoặc mua vé. Tuy vậy, phần lớn các DVCC không thuần tuý mà người hưởng thụ phải nộp lệ phí chỉ là phần đóng góp thêm vào ngân sách đô thị chứ chưa phải là "thanh toán sòng phẳng", chẳng hạn như nộp học phí cho các bậc học ở các trường công lập; viện phí ở các bệnh viện công; trả tiền nước sạch sinh hoạt trong mức tối thiểu; phí thoát nước thải đô thị; phí vệ sinh thu gom rác thải;...

Sau đây trình bày cách tính toán "giá SPDVCC" mà Nhà nước phải mua để cung cấp cho cư dân đô thị và giá SPDV hoặc lệ phí mà người hưởng thụ phải chi trả.

3.4.1. Chi phí các DVCC mà Nhà nước phải trả để cung cấp cho cư dân đô thị

3.4.1.1. Xác định chi phí thu gom rác công cộng do các doanh nghiệp Nhà nước làm công ích (DNNNCI) thực hiện

Các chi phí để thực hiện một công việc nói chung, thường gồm các khoản mục:

- Chi phí vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí máy hoặc thiết bị thu gom và đổ rác

Đối với việc thu gom và đổ rác, không có chi phí vật liệu nên chỉ còn 2 khoản mục tính toán: chi phí nhân công; chi phí dụng cụ, thiết bị thu gom và thuê ô tô vận chuyển.

A. Chi phí nhân công cho việc thu gom rác do DNNNCI thực hiện

a) Trước hết cần xác định tiền lương tối thiểu cho công việc này theo quy định hiện hành

Theo thông tư 05 - 2001/TT-BLĐTBXH - ngày 29/01/2001 về "hướng dẫn thực hiện quản lý tiền lương và thu nhập đối với doanh nghiệp Nhà nước (kể cả doanh nghiệp hoạt động dịch vụ công ích - tác giả), đã hướng dẫn cách tính tiền lương tối thiểu điều chỉnh (TL_{\min}) để tính $ĐG_{NC}$ trong giá SPDVCC theo công thức:

$$TL_{\min} = LTT. (1+K_{dc}) \quad (I.3.1)$$

Trong đó:

LTT: mức lương tối thiểu chung do Chính phủ quy định trong từng thời kỳ; ví dụ thời kỳ từ tháng 10/2004 đến tháng 9/2006 lấy LTT là 350.000đ/tháng.

K_{dc} : hệ số điều chỉnh tăng thêm mức lương tối thiểu chung (do xét đến tính chất công việc và đặc điểm nghề nghiệp) tùy theo cung - cầu lao động và giá thuê nhân công trên từng địa bàn.

$$K_{dc} = K_1 + K_2 \quad (I.3.2)$$

Trong đó: $+ K_1$: hệ số điều chỉnh theo vùng (căn cứ vào cung - cầu lao động và giá sinh hoạt) - bảng 10.

Bảng 10: Hệ số K_1 (điều chỉnh theo địa bàn)
(đối với DNNNCI) - Theo TT-05/2001...., ngày 29/10/2001

Hệ số điều chỉnh tăng thêm LTT	0,3	0,2	0,1
Địa bàn	Đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh	Đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn TP loại II, gồm: Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng (*), Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ (*), Hạ Long; các khu công nghiệp tập trung.	Đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn các tỉnh còn lại

(*) Hiện nay TP Đà Nẵng và TP Cần Thơ được xếp vào TP loại I (tác giả)

+ K_2 : hệ số điều chỉnh theo ngành, nghề căn cứ vào vai trò, ý nghĩa của ngành, nghề trong phát triển kinh tế, mức độ hấp dẫn,...

Chia làm 3 nhóm ngành (theo TT-05/2001..., ngày 29/10/2001)

- Nhóm I có hệ số $K_2 = 1,2$ gồm các ngành (trích):

. Khai thác khoáng sản

. Luyện kim

. Dầu khí

. Xây dựng cơ bản

.....

. Địa chất, đo đạc cơ bản

- Nhóm II, có hệ số $K_2 = 1,0$ gồm các ngành (trích):

. Trồng rừng, khai thác rừng

. Nông nghiệp, thủy lợi

....

. Dịch vụ vệ sinh môi trường, cấp thoát nước

- Nhóm III, có hệ số $K_2 = 0,8$ gồm các ngành (trích):

. Du lịch.

. Bảo hiểm

. Thương mại

....

. Xổ số kiến thiết

Ví dụ 1: Xác định hệ số điều chỉnh chung K_{dc} , điều chỉnh lương tối thiểu theo quy định chung của Nhà nước để xác định $ĐG_{NC}$ của ngành " dịch vụ vệ sinh môi trường"

Giả sử một công ty môi trường đô thị (MTĐT) hoạt động trên địa bàn Hà nội có 10 đơn vị thành viên, trong đó có 8 đơn vị hoạt động trong các quận nội thành, mỗi đơn vị biên chế 200 công nhân; có 2 đơn vị hoạt động tại các khu công nghiệp tập trung, mỗi đơn vị biên chế 50 công nhân. Vậy "khung lương tối thiểu" theo quy định hiện hành của tổng công ty MTĐT nói trên được xác định như sau:

+ Xác định hệ số điều chỉnh theo địa bàn (K_1)

$$K_1 = \frac{8 \times (0,3 \times 200) + 2 \times (0,2 \times 50)}{(8 \times 200 + 2 \times 50)} = \frac{480 + 20}{1700} = 0,294$$

+ Hệ số điều chỉnh theo ngành (dịch vụ vệ sinh - môi trường thuộc nhóm II)

Theo TT-05/2001..., ngày 29/10/2001, ta có $K_2 = 1,0$

Phụ cấp độc hại gồm 4 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4 so với LTT. Cách chi trả: cùng kỳ lương hàng tháng

. Tính theo thời lượng thực tế ở nơi độc hại: làm từ 1h - 4h → tính 1/2 ngày; làm >4h → tính cả ngày.

. Đối với doanh nghiệp, phụ cấp này được tính trong đơn giá tiền lương

c6 - Phụ cấp đất đỏ:

- Phụ cấp này áp dụng đối với những nơi có giá lương thực, thực phẩm, dịch vụ cao hơn 10% trở lên so với bình quân chung của cả nước.

- Chỉ số giá sinh hoạt được tính theo khu vực thành thị, nông thôn ở từng tỉnh, thành phố do tổng cục Thống kê công bố.

- Phạm vi xác định mức phụ cấp đất đỏ là huyện, thị xã,...

Phụ cấp đất đỏ gồm 5 mức: 0,10; 0,15; 0,20; 0,25; 0,30 so với LTT.

Ví dụ 2: Xác định đơn giá tính cho 1m³ rác thải (gồm thu gom và vận chuyển rác đến nơi tập trung để xử lý rác)

Lấy 1 nhóm 4 công nhân coi như 1 "mắt xích" trong tổ chức lao động thu gom rác, trong đó có 1 công nhân bậc 4/7 làm nhóm trưởng và 3 tổ viên (2 công nhân bậc 2 và 1 công nhân bậc 3) được trang bị 2 xe vận chuyển rác gom vào để chuyển lên ô tô rác. Thành phần nhóm và các thông tin cho trong bảng 10. Giả sử mức giao khoán cho nhóm là 5,0m³ rác/ca.

Bảng 12: Biên chế nhóm công nhân

Hệ số nhóm mức lương	Bậc thợ						
	I	II	III	IV	V	VI	VII
Mức lương nhóm II (của bảng lương A8) công trình đô thị	1,40	1,55 (2)	1,72 (1)	1,92 (1)	2,33	2,84	3,45

+ Cấp bậc thợ bình quân:

$$C_{bq} = \frac{2.b_2 + 1.b_3 + 1.b_4}{4} = \frac{2.2 + 1.3 + 1.4}{4} = 2,75/7$$

+ Hệ số mức lương tương ứng là:

$$K_{m12,75/7} = 1,55 + \frac{1,72 - 1,55}{10} \times 7,5 = 1,6775 = 1,68$$

+ Tiền lương cấp bậc (L_{CB}) bình quân

$$L_{CB} = TL_{\min} \times 1,68$$

Nếu lấy $TL_{\min} = 802.900\text{đ}/\text{tháng}$ (theo kết quả ví dụ 1)

$$L_{CB} = 802.900 \times 1,68 = 1.348.872 \text{ đ}/\text{tháng}$$

+ Đơn giá tiền lương 1 giờ công:

$$L_{gc} = \frac{1348872}{26 \times 8} = 6.484,96 \text{ đ}/\text{giờ công}$$

+ Mức hao phí lao động của nhóm tính bình quân cho 1m^3 rác thu gom:

$$M_{ld} = \frac{4\text{người} \times 1\text{ca} \times 8\text{giờ}}{5\text{m}^3} = \frac{32\text{gc}}{5\text{m}^3} = 6,4 \text{ gc}/\text{m}^3 \text{ rác}$$

* Muốn có định mức lao động (DM_{ld}) thì cần thu thập số liệu tương tự như trên của một số nhóm cần thiết rồi tính theo công thức:

$$DM_{ld} = \frac{n}{\sum_{i=1}^n M_i} \quad (1.3.6)$$

Trong đó: M_i là mức hao phí lao động để thu gom 1m^3 rác của nhóm công nhân thứ i ($i = 1, 2, 3, \dots$)

Ví dụ: $M_1 = 6,4\text{gc}/\text{m}^3$; $M_2 = 6,8\text{gc}/\text{m}^3$; $M_3 = 7,3\text{gc}/\text{m}^3$; $M_4 = 6,5\text{gc}/\text{m}^3$; $M_5 = 7,0\text{gc}/\text{m}^3$;

$$DM_{ld} = \frac{5}{\frac{1}{6,4} + \frac{1}{6,8} + \frac{1}{7,3} + \frac{1}{6,5} + \frac{1}{7,0}} = 6,78 \text{ gc}/\text{m}^3 \text{ rác}$$

Nếu tính theo công thức trung bình đơn giản:

$$\bar{M} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n M_i = \frac{1}{5} (6,4 + 6,8 + 7,3 + 6,5 + 7,0) = 6,8 \text{ gc}/\text{m}^3 \text{ rác}$$

+ Chi phí nhân công (ĐG_{NC}) tính cho 1m^3 rác thu gom là:

$$\text{ĐG}_{NC} = 6,78\text{gc}/\text{m}^3 \times 6.484,96\text{đ}/\text{gc} = 43.968,029 \text{ đ}/\text{m}^3 \text{ rác}$$

$$\text{ĐG}_{NC} = 43.968\text{đ}/\text{m}^3 \text{ rác}$$

B. Chi phí thiết bị thu gom: dụng cụ cầm tay (xèng, chổi) và trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom rác thải sinh hoạt.

Khấu trừ thiết bị: 2 xe gom rác $\times 400.000\text{đ}/\text{cái} = 800.000\text{đ}$ khấu trừ 12 tháng
→ mỗi tháng 30 ngày phải khấu trừ: $800.000/12 = 66.667\text{đ}/\text{tháng}$

Mỗi ca phải chịu chi phí: $66.667/30\text{ca} = 2.222\text{đ}/\text{ca}$ (5m^3 rác) = $444,4\text{đ}/\text{m}^3$ rác

Vậy khấu trừ thiết bị = $444,4\text{đ}/\text{m}^3$ rác

Dụng cụ cầm tay và trang bị bảo hộ lao động giao khoán trực tiếp cho người lao động giả sử lấy bằng 6% lương cơ bản (CNXD được cấp 4% L_{CB})

Chi dụng cụ cầm tay và bảo hộ lao động (DC-BH) là:

$$36.431 \times 0,06 = 2.185,86 \text{ đ/m}^3 \text{ rác}$$

Vậy khoản mục khấu trừ thiết bị và DC-BH là:

$$2.185,86 + 444,4 = 2.630,26 \text{ đ/m}^3 \text{ rác}$$

$$\left(\begin{array}{c} \text{Chi phí toàn bộ để thu} \\ \text{gom 1m}^3 \text{ rác thải sinh} \\ \text{hoạt (ĐG}_{\text{TGR}}) \end{array} \right) = \left(\begin{array}{c} \text{Khấu trừ thiết bị +} \\ \text{DC-BH} \end{array} \right) + \left(\begin{array}{c} \text{Chi phí tiền lương} \\ \text{theo khoán} \\ \text{(lương cơ bản)} \end{array} \right)$$

$$\text{ĐG}_{\text{TGR}} = 43.968 + 2.630,26 = 46.598,26 \text{ đ/m}^3 \text{ rác} \approx 46.598 \text{ đ/m}^3 \text{ rác thu gom thủ công}$$

* Xác định hệ số tăng thêm ĐG_{TGR} do xét đến các khoản phụ cấp (K_{TC}) và đối với các DNNNCI thì được tính vào ĐG_{NC}

Giả sử việc thu gom rác được hưởng phụ cấp theo khoản e5 của mục e là "làm việc ở môi trường dễ bị lây nhiễm và mắc bệnh" và chọn mức phụ cấp 0,2 LTT. Ở đây lấy mức LTT là 350.000đ/tháng; Số tiền phụ cấp là: $350.000 \times 0,2 = 70.000 \text{ đ/tháng}$

$$\text{Ta có: } K_{\text{TC}} = \left(1 + \frac{58.000 / (26 \times 8)}{5.373,25} \right) = (1 + 0,052)$$

$$\text{Vậy: } K_{\text{TC}} = 1,052$$

Sau khi điều chỉnh khoản phụ cấp độc hại, nguy hiểm thì đơn giá tiền công (ĐG_{TC}) là:
 $\text{ĐG}_{\text{TC}} = L_{\text{gc}} \times K_{\text{TC}} = 6.484,96 \times 1,052 = 6.822,178 \text{ đ/gc}$

$$\text{Vậy } \text{ĐG}_{\text{NC}}^{(*)} = 6,78 \text{ gc/m}^3 \times 6.822,178 \text{ đ/gc} = 46.254,367 \text{ đ/m}^3 \text{ rác}$$

$$\text{ĐG}_{\text{TGR}} = 46.254,367 + 2.630,26 = 48.884,627 \text{ đ/m}^3 \text{ rác;}$$

Trong đó: 2.630,26đ/m³ rác là khấu trừ thiết bị và DC-BH

(*) Nếu có thêm các khoản phụ cấp nữa so với LTT thì cũng tính tương tự (ví dụ phụ cấp đất đỏ theo khoản e6 của tài liệu này,...)

3.4.1.2. Phí học tập đối với sinh viên các trường đại học và cao đẳng công lập

Các trường đại học và cao đẳng hiện nay được xếp vào các đơn vị sự nghiệp có thu. Người học phải nộp học phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại và từng trường. Trong kinh tế thị trường, xét về mặt khái niệm thì đây cũng là một loại "hàng hoá công cộng không thuần tuý", tức là người muốn được hưởng lợi ích này phải trả tiền.

Để hiểu được thực sự của mức chi phí để đảm bảo đào tạo cho một sinh viên và mức học phí mà sinh viên phải nộp chỉ là một khoản "lệ phí" để hưởng dịch vụ công cộng này, mục này sẽ nêu ra một số số liệu về nguồn và mức chi phí hàng năm ứng với chỉ tiêu tuyển dụng của một trường đại học làm ví dụ.

Ví dụ: Chi phí đào tạo và học phí của sinh viên hệ chính quy của trường công lập khoa học kỹ thuật và công nghệ nói chung.

I. Kinh phí đào tạo thường xuyên hàng năm.

Giả sử quy mô đào tạo là 3.500 sinh viên (đã quy đổi các hình thức đào tạo sang hệ chính quy)

a) Chi phí thường xuyên đào tạo hàng năm trung bình là 14. 271 triệu đồng, chiếm 69,79% chi phí đào tạo, bao gồm:

1- Tiền lương	41,5%	10- Hội nghị	0,1%
2- Phụ cấp lương	10,7%	11- Công tác phí	0,2%
3- Học bổng SV	11,5%	12- Thuê mướn	0,14%
4- Tiền thưởng	0,01%	(thiết bị, lao động)	
5- Phúc lợi tập thể	0,6%	13- Đưa đón các đoàn	0,01%
6- Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT,...)	7,2%	14- Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2,5%
7- Thanh toán DVCC (Điện, nước, VSMT)	6,0%	15- Sửa chữa TSCĐ phục vụ chuyên môn	3,4%
8- Vật tư văn phòng	2,5%	16- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	8,6%
9- Thông tin liên lạc	3,3%	17- Chi phí khác (hỗ trợ, tiếp khách, thuế)	1,7%
			<hr/>
Tổng cộng:			100%

b) Đầu tư phát triển bình quân hàng năm: 589,4 triệu đồng, chiếm 2,88% toàn bộ chi phí đào tạo

c) Nghiên cứu khoa học: 5.588,7 triệu đồng, chiếm 27,33% chi phí đào tạo

Tổng chi phí đào tạo bình quân hàng năm là: 14. 271 + 589,4 + 5.588,7 = 20.449 triệu đồng (100% chi phí đào tạo).

II. Chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên (tạm gọi là "suất chi phí đào tạo" - ký hiệu là S_{CDT})

$$S_{CDT} = \frac{20.499}{3.500} = 5,84 \text{ triệu đồng / SV - 10 tháng học tập}$$

Giả sử học phí trung bình sinh viên hệ chính quy phải đóng là 180.000đ/tháng thì mới chi trả được:

$$\frac{180.000 \times 10}{5.840.000} \times 100 = 30,8\% \text{ chi phí đào tạo}$$

3.4.2. Phương pháp định giá đối với sản phẩm văn hoá

Sản phẩm văn hoá nói trong mục này nằm trong phạm vi của khái niệm "SPDVCC mà người hưởng lợi phải trả tiền", có tài liệu gọi SPDVCC nói trên là "hàng hoá công

cộng không thuần túy", ví dụ như sản phẩm sách báo, phim ảnh, biểu diễn nghệ thuật, các hình thức vui chơi giải trí,...

Người ta thường định giá các SPDV văn hoá dựa vào giá thành. "Giá thành sản phẩm văn hoá là tổng hoà các chi phí cần thiết để chi trả tiền lương và đầu tư trí lực của người làm công tác văn hoá để sáng tạo ra sản phẩm văn hoá".

+ Giá thành sản phẩm văn hoá:

Các loại chi phí tạo nên giá thành sản phẩm văn hoá (ví dụ như giá thành sản phẩm biểu diễn nghệ thuật) gồm các khoản:

- . Chi cho sáng tác kịch bản; thiết kế sân khấu
- . Chi phí về đạo cụ, trang phục
- . Chi phí cho bố cục, trang trí sân khấu
- . Chi phí cho phổ nhạc, nhạc cụ, thiết bị âm thanh
- . Chi phí cho thiết bị ánh sáng, ảo đăng,...
- . Chi phí quảng cáo
- . Tiền lương diễn viên và các khoản phụ cấp biểu diễn
- . Chi phí quản lý đoàn nghệ thuật
- . Thuế

+ Vai trò và ý nghĩa của giá thành sản phẩm văn hoá

- Giá thành sản phẩm văn hoá là cơ sở để bù đắp hao phí vật chất và tinh thần. Hạch toán giá thành sản phẩm văn hoá có lợi cho việc duy trì và mở rộng tái sản xuất sản phẩm văn hoá

- Giá thành sản phẩm văn hoá là căn cứ quan trọng để định giá sản phẩm văn hoá

- Tăng cường hạch toán giá thành sản phẩm văn hoá góp phần thúc đẩy giảm giá thành để giảm giá bán sản phẩm văn hoá mong sao phục vụ được đông đảo công chúng cũng chính là phục vụ lợi ích của doanh nghiệp vì rằng lợi nhuận ít nhưng bán được nhiều sản phẩm văn hoá thì tổng lợi nhuận có thể tăng cao bất ngờ.

+ Giá cả hàng hoá sản phẩm văn hoá:

. Xét về hình thái vận động của giá cả có thể phân làm 2 loại: giá cố định và giá tự do.

Giá cố định do Nhà nước quy định nhằm bảo hộ một số hàng hoá có hiệu ích xã hội tương đối lớn. Ví dụ: giá báo chí; giá biểu diễn nghệ thuật; giá sách kinh điển hoặc luật pháp; giá sách giáo khoa các cấp;...

Giá tự do: là loại giá hoàn toàn do cơ chế thị trường quyết định

. Xét về tác động của cơ chế thị trường thì giá cả sản phẩm văn hoá chia làm 2 loại:

Giá bình thường: là mức giá hình thành trong cạnh tranh của thị trường sản phẩm văn hoá; loại giá này dao động tương đối lớn trong thời gian ngắn (sản phẩm lịch hàng năm, băng đĩa,...)

Giá lũng đoạn: là giá sản phẩm văn hoá cao hơn nhiều so với giá trị làm ra hàng hoá đó vì nó là sản phẩm văn hoá đặc thù do người sản xuất - kinh doanh giữ độc quyền (tranh, tượng nổi tiếng nguyên bản; các loại từ điển về ngoại ngữ; từ điển "kinh tế thị trường"; từ điển "bách khoa toàn thư"; các tác phẩm văn học có giá trị;...

3.4.3. Các loại bảo hiểm thường gặp đối với các cư dân đô thị

Đối tượng của các loại bảo hiểm trên là công nhân, viên chức và người dân đô thị hướng vào các yêu cầu bảo hiểm của đời sống: sinh, lão, bệnh, tử, thương tật, tàn phế,...

Ở một số nước áp dụng mô hình kinh tế hỗn hợp dạng "kinh tế thị trường định hướng XHCN" như ở Việt Nam thì 2 loại bảo hiểm sau đây là bắt buộc đối với mọi công nhân, viên chức làm công ăn lương:

1. Bảo hiểm xã hội (BHXH) để được hưởng lương hưu trí lúc về hưu hoặc hưởng trợ cấp khi thôi việc. Ví dụ: đối với viên chức, công chức trong bộ máy Nhà nước:

a) *Mức nộp BHXH như sau:* Người sử dụng lao động đóng 15% so với tổng quỹ lương; người lao động đóng BHXH bằng 5% tiền lương; ngoài 2 khoản phải nộp trên, Nhà nước đóng và hỗ trợ thêm cho quỹ BHXH để bảo đảm thực hiện các chế độ BHXH đối với người lao động.

b) *Chi trả BHXH cho người lao động:* Ví dụ đối với người đủ tuổi đời và đủ thời gian đóng BHXH (nam 60 tuổi, nộp BHXH được 30 năm; nữ 55 tuổi, đóng BHXH 25 năm). Nếu làm việc (nộp BHXH) trên 30 năm (nữ trên 25 năm) thì mỗi năm vượt mốc trên được chi trả 0,5 tháng lương (mức lương bình quân khi về hưu) và được chi trả ngay 1 lần, nhưng không vượt quá 5 tháng lương bình quân nói trên. Hàng tháng người về hưu được lĩnh lương hưu bằng 75% mức lương bình quân. Theo từng thời kỳ, lương hưu cũng được điều chỉnh tăng tùy theo mức sống của xã hội. Việc điều chỉnh tăng lương hưu được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước và quỹ BHXH chi trả.

2. Bảo hiểm y tế để đảm bảo rằng mọi công nhân, viên chức được khám chữa bệnh khi ốm đau để duy trì và phát triển lực lượng lao động xã hội. Mặt khác bảo hiểm y tế cũng là một sự bảo hiểm về tâm lý, nhất là đối với những người có thu nhập thấp khi bị ốm đau (ví dụ về mức nộp bảo hiểm y tế và các quyền lợi được hưởng)

Ngoài ra các loại bảo hiểm khác là do tự nguyện. Ta cũng nên lướt qua một vài loại bảo hiểm để sự hiểu biết của chúng ta về lĩnh vực này thêm phong phú.

a) *Bảo hiểm tài sản: Phí bảo hiểm và mức bồi thường bảo hiểm*

. Người được bảo hiểm phải nộp phí bảo hiểm.

. Người bảo hiểm là các công ty bảo hiểm có tư cách pháp nhân và được phép hành nghề tại Việt Nam phải bồi thường bảo hiểm do những thiệt hại mà "sự cố bảo hiểm" tạo ra theo đúng hợp đồng bảo hiểm đã được cam kết giữa 2 bên.

Hợp đồng bảo hiểm nhiều khi chỉ là một "giấy chứng nhận bảo hiểm..." thí dụ như "giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô, xe gắn máy".

+ Phí bảo hiểm: *Định mức phí bảo hiểm bằng tỷ lệ phí bảo hiểm mà người bảo hiểm đề ra theo các loại bảo hiểm khác nhau nhân với số tiền bảo hiểm* (mức trách nhiệm về tài sản).

Ví dụ: bảo hiểm tự nguyện vật chất xe máy, định mức phí bảo hiểm giả sử là 1,2‰ (một phần hai phần nghìn); mức trách nhiệm về tài sản là 30triệu đồng thì mức phí bảo hiểm về tài sản (MPBHVS) là:

$$\text{MPBHVS} = 0,0012 \times 30.000.000\text{đ/xe} = 26.000\text{đ/xe}$$

+ Mức tiền đền bù thường có thể tính theo 3 cách:

Cách 1: Đền bù theo tỷ lệ trách nhiệm, tức là tính mức bồi thường *theo tỷ lệ số tiền bảo hiểm và giá trị thực tế của tài sản*. Ví dụ, giá trị thực tế của tài sản là 15triệu VNĐ, số tiền bảo hiểm là 5triệu VNĐ chiếm $\left(\frac{5}{15} \cdot 100\right) = 33,33\%$ giá trị thực tế; nếu thiệt hại do tai nạn là 6triệu VNĐ thì tiền bồi thường sẽ tính theo 33,33%, tức là số tiền bồi thường là: $33,33\% \times 6.000.000 = 1.999.800 \text{ VNĐ/vụ}$

Cách 2: Bồi thường bảo hiểm hạng nhất (mức cao nhất), tức là bồi thường theo mức tổn thất thực tế nhưng chỉ trong giới hạn số tiền bảo hiểm.

Thí dụ: vẫn lấy lại ví dụ đã nêu ở cách 1, ta có số tiền bảo hiểm (STBH) là 5triệu VNĐ, nhưng nêu ra 2 trường hợp:

+ TH1: người được bảo hiểm bị thiệt hại 4,5 triệu đồng thì số tiền được bồi thường được lấy bằng mức tổn thất thực tế

$$\text{STBH} = 4,5 \text{ triệu VNĐ (vì } 4,5 \text{ triệu VNĐ} < 5 \text{ triệu VNĐ)}$$

+ TH2: người được bảo hiểm bị thiệt hại 6 triệu đồng thì chỉ được bồi thường "trong giới hạn số tiền bảo hiểm" tức là

$$\text{STBH} = 5 \text{ triệu VNĐ (mức cao nhất đã được ghi trong hợp đồng bảo hiểm)}$$

Cách 3: Bồi thường giới hạn trách nhiệm, tức là sau khi xảy ra tai nạn, người bảo hiểm chỉ bồi thường đến mức mà hai bên đã thoả thuận từ trước.

Cách thức bồi thường này sử dụng trong bảo hiểm các tài sản lớn hoặc bảo hiểm tính mạng.

Thí dụ bảo hiểm xe mô tô: trong giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô (không phân biệt là loại xe gì) nếu xe có giá trị là 80triệu VNĐ, khi gặp tai nạn bị hỏng hoàn toàn thì cũng chỉ được bồi thường theo mức trách nhiệm là 30triệu VNĐ như ghi trong hợp đồng bảo hiểm (tức là ghi trong giấy chứng nhận bảo hiểm xe mô tô), hoặc nếu người ngồi trên xe mô tô bị chết, tuy rằng tính mạng con người là vô giá không thể đền được nhưng cũng chỉ được số tiền bảo hiểm là 30triệu VNĐ theo mức trách nhiệm ghi trong hợp đồng bảo hiểm.

. Định mức chi phí cho công tác thiết kế công trình xây dựng (theo quyết định số 12/2001/QĐ-BXD, ngày 20/7/2001).

. Định mức chi phí cho công việc tư vấn ĐT & XD (theo quyết định số 15/2001/QĐ-BXD, ngày 20/7/2001).

Như vậy theo tiêu chuẩn quốc tế và theo quy định của Việt Nam thì công việc tư vấn ĐT & XD thuộc lĩnh vực dịch vụ không bao gồm các công việc thiết kế (là hoạt động sản xuất mà sản phẩm của nó có đặc thù riêng, các công trình hoặc máy móc được thiết kế và thể hiện trên bản vẽ, nếu cần có thể dựng thành mô hình như thật theo tỷ lệ yêu cầu).

4.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

4.2.1. Đối tượng là các công việc tư vấn ĐT & XD

+ Ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư, gồm các công việc dịch vụ tư vấn:

Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (đối với công trình XD không phải lập dự án)

Lập báo cáo đầu tư xây dựng công trình (ĐTXDCT) - tương ứng với báo cáo nghiên cứu khả thi trước đây.

Lập dự án ĐTXDCT (nội dung của dự án đầu tư - tham khảo Luật XD của Việt Nam (có hiệu lực từ 01/7/2004)

Thẩm định dự án đầu tư (thẩm định thuyết minh và thiết kế cơ sở).

+ Ở giai đoạn thực hiện dự án đầu tư

Thiết kế kỹ thuật; thẩm định tổng dự toán.

Lập hồ sơ mời thầu xây lắp (HSMT) và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (HSDT)

Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT mua sắm vật tư thiết bị.

Giám sát thi công xây dựng; giám sát lắp đặt thiết bị

+ Giai đoạn kết thúc XD, bàn giao công trình, gồm các công việc dịch vụ:

Thẩm định quyết toán XD công trình

Quy đổi các chi phí trong quá trình XD về thời điểm bàn giao công trình

$$VDT_{QT} = \sum_{t=1}^N V_t (1+r)^t$$

N: thời gian XD công trình (năm);

r: suất chiết khấu (mức lãi quy định, lạm phát)

4.2.2. Phạm vi áp dụng

Các quy định về tính giá (chi phí) cho các DVTVDĐT & XD đã nói ở mục trên của các dự án được đầu tư bằng các nguồn vốn sau:

- a - Nguồn vốn ngân sách Nhà nước
- b - Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh
- c - Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước
- d - Vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp Nhà nước

Các nguồn vốn nêu trên (a, b, c, d) thường được gọi là nguồn vốn do Nhà nước quản lý (gọi tắt là nguồn vốn Nhà nước)

4.3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ (giá) DỊCH VỤ TƯ VẤN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG

Có 2 cách tính tương ứng với 3 trường hợp sau:

4.3.1. TH I: Xác định giá DVTVĐT & XD dựa vào các định mức chi phí (ĐM_{CP})

a) Định mức chi phí dịch vụ tư vấn được quy định theo 5 nhóm công trình như sau:

+ Nhóm I: Công trình khai khoáng; luyện kim; hoá chất; cơ khí; điện năng; vật liệu XD; công nghiệp nhẹ; công trình chế biến thuỷ sản; kho xăng dầu; các công trình chế biến và hoá dầu; các kho chứa chất nổ và vật liệu nổ.

+ Nhóm II: Công trình cấp thoát nước; tuyến ống dẫn dầu, dẫn khí; đường dây tải điện; trạm biến áp; thông tin bưu điện; tín hiệu; chiếu sáng; các công trình kho không thuộc nhóm I

+ Nhóm III: Công trình nông nghiệp; thuỷ sản; thuỷ lợi; lâm nghiệp.

+ Nhóm IV: Công trình đường giao thông; đường sắt; đường bộ; đường cát, hạ cánh máy bay; đường lãn; sân đỗ máy bay; công trình cầu; nút giao thông; phao tiêu báo hiệu; công trình hầm giao thông; bến phà; cảng sông; cảng biển; công trình thuỷ; công trình ga đường sắt và các công trình giao thông khác.

+ Nhóm V: Công trình dân dụng; nhà ở; khách sạn; công trình văn hoá, giáo dục; công trình y tế, thể dục thể thao; công trình thương nghiệp, dịch vụ; nhà làm việc; văn phòng; trụ sở và các công trình công cộng khác.

b) Định mức chi phí cho từng dịch vụ tư vấn cụ thể đối với từng loại công trình XD

Có thể chia thành 3 loại định mức chi phí theo tính chất công việc và cơ sở chi phí để tính toán.

b1- Loại thứ nhất: gồm định mức cho các công việc tư vấn của từng loại công trình XD:

+ Đối với các công trình nhóm I:

- 1, Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với công trình không phải lập dự án.
- 2, Lập báo cáo đầu tư XD công trình.

+ Đối với các công trình nhóm II:

- 1, Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với công trình không phải lập dự án.
- 2, Lập báo cáo đầu tư XD công trình (thay thế cho báo cáo nghiên cứu khả thi)